

TÌNH HÌNH DỊCH CHUYỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ CỦA VIỆT NAM CHO NƯỚC NGOÀI VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Nguyễn Hữu Cẩn

Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ

Trong quá trình mở cửa nền kinh tế và hội nhập quốc tế, một số tài sản trí tuệ (TSTT) của Việt Nam - đặc biệt là các nhãn hiệu (NH), trong đó có các NH nổi tiếng được người tiêu dùng Việt Nam biết đến rộng rãi, đã và đang được các doanh nghiệp (DN) nước ngoài mua lại. Sau những thương vụ mua bán như vậy, số phận các TSTT của Việt Nam có thể có những kết cục rất khác nhau: một số NH dần biến mất khỏi thị trường, một số khác tiếp tục được phát triển đường như phụ thuộc hay được quyết định bởi chiến lược, chủ tâm của phía nước ngoài. Hoạt động dịch chuyển TSTT như vậy có thể tác động không nhỏ tới DN Việt Nam nói riêng và sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung, đòi hỏi các nhà quản trị DN và hoạch định chính sách cần có sự quan tâm và những đối sách thỏa đáng.

Bản chất của hoạt động dịch chuyển TSTT

Cũng như các loại tài sản thông thường khác (tài sản tài chính, tài sản vật chất...), TSTT có thể là đối tượng của giao dịch mua bán, thậm chí là hàng hóa trên thị trường. Tuy nhiên, do có đặc tính vô hình, việc mua bán TSTT thực chất là sự dịch chuyển quyền sở hữu đối với tài sản đó từ người này sang người khác; người mua TSTT trở thành người có quyền định đoạt tài sản được bán. Ở góc độ mua bán tài sản, hoạt động dịch chuyển TSTT thực chất là sự dịch chuyển quyền sở hữu đối với TSTT của chủ thể này cho chủ thể khác, hay còn gọi là sự chuyển giao quyền sở hữu (hoặc chuyển nhượng quyền) đối với TSTT.

Một trong những đặc tính quan trọng của TSTT là khả năng mang lại lợi ích kinh tế cho chủ sở hữu trong phạm vi lãnh thổ xác định. Để khả năng đó trở thành hiện thực, TSTT, đặc biệt là NH, phải gắn liền với hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN; nói cách khác, nếu không được sử dụng, TSTT sẽ không có giá trị. Tuy nhiên, khác với tài sản thông thường, TSTT có khả năng tạo ra vị thế độc quyền thị trường cho chủ sở hữu. Vì thế, hoạt động dịch chuyển TSTT không chỉ đơn thuần là giao dịch mua bán, mà trong nhiều trường hợp là việc thủ tiêu hoặc thu tóm vị thế độc quyền nêu trên. Và sự can thiệp của Nhà nước trong những trường hợp lạm dụng độc quyền gây ra những khuyết tật của thị trường là điều thực sự cần thiết.

Thực tiễn đã cho thấy, TSTT ngày càng đóng vai trò quan trọng trong khối tài sản của DN. Việc chuyển nhượng TSTT là một hình thức sử dụng trong hoạt động kinh doanh của DN và liên quan tới việc DN có hay không tiếp tục hoạt

động trong những ngành/lĩnh vực kinh tế hoặc phân khúc thị trường nhất định, do vậy gắn liền với một phần hoặc toàn bộ hệ thống nhân lực, tài chính... của DN. Vì thế, các giao dịch chuyển nhượng TSTT thường không diễn ra riêng lẻ, biệt lập mà gắn liền với hoạt động mua bán DN¹. Kết quả của hoạt động dịch chuyển TSTT không chỉ là lợi ích kinh tế nhất định đối với cả hai bên mua bán, mà suy cho cùng là sự phân bổ lại nguồn lực của nền kinh tế một cách hiệu quả hơn. Tuy nhiên, nếu quá trình phân bổ nguồn lực như vậy có dấu hiệu lạm dụng độc quyền, hạn chế cạnh tranh sẽ có thể dẫn đến nguy cơ lệch lạc trong hoạt động đầu tư và trong cơ cấu kinh tế.

Hoạt động dịch chuyển TSTT của Việt Nam cho nước ngoài trong thời gian qua

Hoạt động dịch chuyển TSTT của Việt Nam cho nước ngoài là một trong những hình thức FDI có xu hướng ngày càng phổ biến ở Việt Nam trong thời gian qua². Nội dung cơ bản của hoạt động này là bên mua nước ngoài đầu tư vốn để mua lại DN Việt Nam, trong đó có TSTT, qua đó có thể

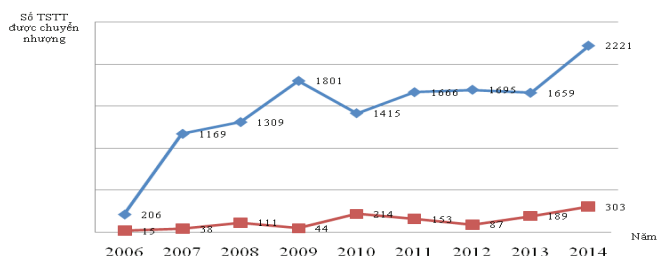
¹Khái niệm "mua bán DN" được hiểu theo nghĩa rộng, đó là hoạt động mua bán (trao đổi) một phần hoặc toàn bộ cổ phần hoặc tài sản, kể cả TSTT, tức là một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh trên thị trường giữa công ty mua và công ty mục tiêu. Khái niệm này bao gồm hoạt động hợp nhất, thu tóm, sáp nhập, mua lại DN.

²Trên thế giới, số liệu thống kê cho thấy số lượng FDI được thực hiện dưới hình thức mua bán DN chiếm tỷ trọng lớn, từ 57 đến 80% tổng số lượng FDI toàn cầu. Từ thập niên 90 của thế kỷ trước, hoạt động FDI có xu hướng chủ yếu tập trung vào mua bán DN thay vì đầu tư mới; xu hướng này đặc biệt rõ rệt ở các nước thuộc OECD. Trong thực tế, hoạt động mua bán DN xuyên biên giới tăng trưởng gấp 6 lần trong giai đoạn 1991-1998 và hiện nay chiếm hơn 85% FDI.

tận dụng kết cấu hạ tầng sẵn có của bên bán để tiếp tục sản xuất, kinh doanh, mở rộng thị trường. Hình thức này cũng có thể bao gồm hoạt động liên doanh, liên kết với bên bán trong sản xuất, kinh doanh để cùng chia sẻ lợi nhuận và rủi ro theo tỷ lệ góp vốn nhất định.

Hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động dịch chuyển TSTT của Việt Nam cho nước ngoài được coi là đa dạng và khá đầy đủ, bao gồm nhiều chế định pháp luật thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như sở hữu trí tuệ (SHTT), chuyển giao công nghệ... Theo các quy định này, TSTT được thừa nhận là một dạng tài sản góp vốn trong các loại hình DN khác nhau với giá trị không hạn chế³. Nhìn chung, Nhà nước không can thiệp vào việc giao kết và thực hiện hợp đồng dịch chuyển TSTT của Việt Nam cho nước ngoài, trừ trường hợp TSTT là sáng chế mặt hoặc công nghệ bị hạn chế chuyển giao hoặc khi hoạt động đó có khả năng gây hậu quả hạn chế cạnh tranh. Vì thế, TSTT có thể được chuyển nhượng một cách tương đối tự do, đơn giản và hợp pháp trong thị trường mua bán DN đầy tiềm năng (với tốc độ phát triển lên tới 30-40%/năm).

Theo kết quả phân tích dữ liệu của chúng tôi (dựa trên số liệu thống kê của UNCTAD), hoạt động FDI ở Việt Nam trong 10 năm gần đây vẫn chủ yếu dưới hình thức đầu tư mới. Hoạt động mua bán DN chiếm tỷ trọng khá nhỏ so với đầu tư mới, cụ thể là từ năm 2005 đến 2014, có tổng số 2.185 dự án FDI dạng đầu tư mới nhưng chỉ có 413 thương vụ mua bán DN Việt Nam (chiếm khoảng 18,9% so với dự án đầu tư mới). Tuy nhiên, có thể thấy xu hướng hoạt động mua bán DN Việt Nam bắt đầu gia tăng mạnh mẽ kể từ năm 2007 - thời điểm Việt Nam gia nhập WTO. Hầu hết các thương vụ mua bán đó đều có liên quan tới việc dịch chuyển TSTT của Việt Nam cho nước ngoài. Bức tranh toàn cảnh về tình hình chuyển nhượng TSTT có yếu tố nước ngoài trong những năm qua (2006-2014) như sau:



Đồ thị 1: xu hướng chuyển nhượng TSTT giữa Việt Nam và nước ngoài giai đoạn 2006-2014

— Tổng TSTT được chuyển nhượng
— Tổng TSTT được chuyển nhượng giữa Việt Nam và nước ngoài

³Nghị định 60/2015/NĐ-CP mới đây của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán còn quy định về nâng trần tỷ lệ sở hữu cho nhà đầu tư nước ngoài trong DN Việt Nam kể từ ngày 1.9.2015 trong những ngành nghề đầu tư kinh doanh không có điều kiện tới 100% (thay vì 49% như trước đây).

Có thể thấy rằng từ năm 2006 đến 2014, số lượng TSTT (sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, NH) được chuyển nhượng giữa Việt Nam và nước ngoài có xu hướng tăng dần, trong đó số lượng TSTT được bán vào năm 2014 tăng hơn 20 lần so với năm 2006. Xét về tỷ trọng, so với tổng số đối tượng TSTT được chuyển nhượng trên thị trường, tỷ trọng TSTT được chuyển nhượng giữa Việt Nam và nước ngoài cũng có xu hướng tăng dần (13,64% năm 2014 so với 7,28% năm 2006, tức tăng 1,87 lần). Qua đó, có thể rút ra nhận xét ban đầu rằng trong những năm qua (2006-2014), nhu cầu dịch chuyển TSTT giữa Việt Nam và nước ngoài là hiện thực, có xu hướng ngày càng gia tăng phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, đặc biệt là tình hình tăng trưởng FDI của Việt Nam trong giai đoạn này⁴. Kết quả khảo sát cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp được lưu giữ tại Cục SHTT tính đến thời điểm tháng 6.2015 của chúng tôi cho thấy, trong tổng số 242 bản ghi thương vụ chuyển nhượng TSTT của Việt Nam cho nước ngoài thì TSTT là NH là chủ yếu (chiếm 96,7%), còn lại là các TSTT khác. Có tổng số 868 TSTT của Việt Nam đã được chuyển nhượng cho nước ngoài, trong đó có tới 851 NH (chiếm 98%). Bên bán của Việt Nam hầu hết là những công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty liên doanh, DN tư nhân (chiếm 92,1%), còn bên mua hầu hết là các công ty/tập đoàn của nước ngoài. Các lĩnh vực diễn ra hoạt động dịch chuyển TSTT của Việt Nam cho nước ngoài tương đối phổ biến là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chiếm 39,7% tổng số vụ chuyển nhượng NH nói riêng và 38,4% tổng số thương vụ chuyển nhượng TSTT nói chung); các lĩnh vực chế biến, bảo quản thực phẩm (thịt, thủy sản), sản xuất dầu, mỡ động/thực vật, chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa, thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, thiết bị điện, thiết bị y tế cũng là những lĩnh vực có nhiều NH của Việt Nam được chuyển nhượng cho nước ngoài (chiếm 10,3% tổng số vụ chuyển nhượng NH). Dữ liệu thống kê cũng cho thấy, hoạt động dịch chuyển TSTT của Việt Nam cho nước ngoài diễn ra chủ yếu trong những ngành kinh tế sản xuất (chủ yếu là các ngành kinh tế thuộc nhóm C - công nghiệp chế biến, chế tạo) và ít diễn ra hơn trong các ngành kinh tế dịch vụ. Kết quả cũng tương đối phù hợp với tình hình hoạt động FDI cũng như tình hình tập trung kinh tế trong các ngành công nghiệp ở Việt Nam trong thời gian qua. Đó cũng là những ngành kinh tế mà nhà đầu tư nước ngoài có lợi thế so sánh hơn hẳn so với các DN của Việt Nam.

Bên mua TSTT chủ yếu đến từ 33 nước khác nhau, đặc biệt từ Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Singapore, Ấn Độ, Nhật Bản..., trong đó bên mua từ Hàn Quốc là nhiều nhất, các nước khác như Hoa Kỳ, Trung Quốc (bao gồm Hong

⁴Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, FDI là khu vực phát triển năng động nhất với tốc độ tăng cao hơn tốc độ tăng trưởng cả nước: năm 1995 GDP của khu vực FDI tăng 14,98% trong khi GDP cả nước tăng 9,54%; tốc độ này tương ứng là 11,44% và 6,79% (2000), 13,22% và 8,44% (2005), 8,12% và 6,78% (2010).

Kong), Singapore... cũng tham gia tích cực vào hoạt động này. Số liệu tổng hợp trên cũng cho thấy, bên mua từ các nước thuộc khu vực châu Á chiếm 33,3% và châu Âu chiếm 48,5%, tương tự như tình hình FDI của các nước đối tác FDI chủ yếu tại Việt Nam trong thời gian qua⁵. Theo những nguồn thông tin mà chúng tôi tiếp cận được, hoạt động dịch chuyển TSTT của Việt Nam cho nước ngoài chủ yếu diễn ra trong khuôn khổ mua bán DN dưới hình thức liên doanh, liên kết, trong đó bên mua nước ngoài mua lượng cổ phần chi phối hoặc toàn bộ/một phần tài sản của bên bán. TSTT (đặc biệt là NH) của bên bán hầu hết đều đã được đăng ký bảo hộ SHTT và đang còn hiệu lực, được chuyển nhượng toàn phần cho bên mua nước ngoài. Hoạt động đó cũng diễn ra chủ yếu vào các năm 2011-2012, tập trung vào những lĩnh vực có tỷ suất lợi nhuận cao, thu hút nhiều dòng vốn FDI, như thực phẩm, hóa mỹ phẩm, dược phẩm, dịch vụ bán lẻ, mua bán hàng điện máy, xây dựng..., có xu hướng tăng dần trong thời gian tới thể hiện mức độ thu hút của thị trường Việt Nam và nhu cầu thâm nhập thị trường của các nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường Việt Nam dưới hình thức liên kết với các DN trong nước thay thế dần cho hình thức đầu tư mới.

Tác động của việc dịch chuyển TSTT của Việt Nam cho nước ngoài

Nhìn chung, trên bình diện vĩ mô, hoạt động dịch chuyển TSTT của Việt Nam cho nước ngoài được coi là có tác động tích cực vì mang lại lợi ích to lớn cho tất cả các bên tham gia. Lợi ích chung đạt được thường là sự thay đổi cấu trúc DN theo chiều hướng tạo ra những giá trị cộng hưởng, khả năng tập trung vốn để tăng cường hoạt động đầu tư kinh doanh, mở rộng thị trường... Đối với bên mua nước ngoài, tác động chủ yếu là việc thâm nhập thị trường mới nhanh chóng, hạn chế rủi ro và tiết kiệm chi phí hơn so với đầu tư mới. Đối với bên bán là DN Việt Nam, lợi ích trước mắt chính là khoản thu nhập từ việc chuyển nhượng TSTT cho nước ngoài (cũng là khoản chi phí cơ hội nếu không có hoạt động chuyển nhượng). Nhờ khoản thu nhập này, DN Việt Nam có thể đạt được lợi thế về quy mô làm cho tăng vốn, giảm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm/dịch vụ, tăng năng suất và gặt hái lợi nhuận cao hơn, mở rộng thị trường... Tuy nhiên, hoạt động dịch chuyển TSTT của Việt Nam cho nước ngoài cũng có thể làm nảy sinh một số tác động tiêu cực đối với DN Việt Nam như lệ thuộc vào bên mua về mặt quản lý, công nghệ, dồi dư lao động, giảm việc làm, gia tăng thất nghiệp...

Trên bình diện vĩ mô, hoạt động dịch chuyển TSTT của Việt Nam cho nước ngoài trong khuôn khổ mua bán DN là

⁵Theo kết quả phân tích số liệu của Tổng cục Thống kê (<https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=716>), tính đến ngày 31.12.2013, các nước đối tác FDI chủ yếu tại Việt Nam (phân loại theo số lượng dự án FDI nhiều nhất) bao gồm: Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Singapore, Trung Quốc (gồm cả Hong Kong), Hoa Kỳ, Malaysia, Pháp, Thái Lan, Australia, Đức, Hà Lan, Anh...

một kênh tiềm năng để thu hút vốn FDI, có khả năng tác động gián tiếp vào tăng trưởng kinh tế (GDP) của Việt Nam thông qua việc nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của DN, thúc đẩy chuyển giao công nghệ... Tuy nhiên, hoạt động dịch chuyển TSTT của Việt Nam cho nước ngoài cũng có thể gây ra một số tác động tiêu cực như tạo cơ hội để một phần TSTT của người Việt bị nước ngoài kiểm soát, thâm tóm và thậm chí thủ tiêu; làm cho chi phí của nền kinh tế gia tăng, làm tăng gánh nặng quản lý của Nhà nước; tình trạng chuyển giá, trốn thuế làm thất thu ngân sách nhà nước...

Để đánh giá một cách định lượng hơn về tác động gián tiếp của hoạt động dịch chuyển TSTT của Việt Nam cho nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế, cụ thể là tác động của hoạt động đó trước hết là đối với FDI dạng mua bán DN, chúng tôi đã tiến hành ước lượng và kiểm định mô hình hồi quy về mối tương quan giữa hoạt động chuyển nhượng TSTT có yếu tố nước ngoài với số lượng TSTT của Việt Nam và hoạt động mua bán DN Việt Nam. Dữ liệu về các biến số của mô hình được nêu tại bảng 1⁶.

Bảng 1: số lượng TSTT được chuyển nhượng giữa người Việt Nam và người nước ngoài; số lượng TSTT của người Việt Nam và số lượng giao dịch mua bán DN Việt Nam (2005-2014)

STT	Năm	Số lượng TSTT được chuyển nhượng giữa Việt Nam - nước ngoài (đơn vị: đối tượng)	Số lượng TSTT của người Việt Nam (đơn vị: đối tượng)	Số lượng giao dịch mua bán DN Việt Nam (đơn vị: thương vụ)
1	2005	12	7.003	3
2	2006	15	7.102	14
3	2007	38	11.639	29
4	2008	111	16.821	47
5	2009	44	17.052	66
6	2010	214	13.209	54
7	2011	153	16.395	51
8	2012	87	15.761	60
9	2013	189	15.488	48
10	2014	303	16.464	41

Kết quả kiểm định cho thấy, chưa có đủ cơ sở để khẳng định rằng, số lượng TSTT được chuyển nhượng giữa người Việt Nam và người nước ngoài phụ thuộc vào số lượng TSTT

⁶Dữ liệu về số lượng TSTT được chuyển nhượng giữa người Việt Nam và người nước ngoài, số lượng TSTT của người Việt Nam được thu thập từ Báo cáo thường niên hoạt động SHTT năm 2015 và năm 2005 của Cục SHTT (Bộ Khoa học và Công nghệ). Để bảo đảm độ lớn tối thiểu của mẫu thống kê và sự sẵn có của nguồn thông tin, các số liệu này được thu thập trong giai đoạn 10 năm (2005-2014). Dữ liệu về giao dịch mua bán DN Việt Nam được thu thập từ số liệu thống kê mới nhất về tình hình đầu tư trên thế giới của UNCTAD và được đối chiếu với số liệu do hãng Pricewaterhouse Coopers, ULB và StoxPlus cung cấp trong giai đoạn 2005-2014.

của người Việt Nam cũng như số lượng giao dịch mua bán DN Việt Nam trong khuôn khổ FDI. Điều đó cho phép nhận định ban đầu rằng sự gia tăng về số lượng TSTT của Việt Nam được chuyển nhượng cho nước ngoài chưa hẳn phụ thuộc vào sự gia tăng về số lượng TSTT của người Việt Nam mà có thể còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố quan trọng khác như giá trị của TSTT, động cơ của bên mua, tình hình thị trường..., do đó cũng chưa đủ cơ sở để khẳng định sự tồn tại mối tương quan giữa số lượng TSTT được chuyển nhượng giữa người Việt Nam và nước ngoài với số lượng và giá trị FDI. Nghĩa là, trong thời gian qua (từ 2005-2014), hoạt động dịch chuyển TSTT của Việt Nam cho nước ngoài chưa có tác động thực sự tới tăng trưởng kinh tế thông qua FDI. Vì hoạt động mua bán DN mới chỉ thực sự diễn ra từ năm 2006 đến nay, tác động này có thể được đánh giá đầy đủ hơn trong tương lai khi số quan sát của mẫu đủ lớn để tránh đa cộng tuyến hoặc phương sai sai số thay đổi của mô hình hồi quy.

Một số khuyến nghị đối với DN Việt Nam và công tác hoạch định chính sách

Trước hết, để thực sự khai thác được những lợi ích trong hoạt động dịch chuyển TSTT cho nước ngoài, đặc biệt là đạt được giá trị cộng hưởng từ hoạt động đó, DN Việt Nam cần đặc biệt coi trọng công tác quản trị TSTT. Nếu không triển khai hoạt động này, việc hiện thực hóa khả năng tạo ra giá trị kinh tế của TSTT không những không xảy ra mà DN còn phải gánh chịu những tổn thất trực tiếp hoặc gián tiếp ở mức độ khác nhau do giá trị TSTT bị suy giảm hoặc mất mát. Vì vậy, sự chậm trễ của các DN Việt Nam trong vấn đề này cần sớm được khắc phục, đặc biệt là trong bối cảnh sự phát triển và bảo vệ các TSTT của DN là điều kiện sống còn trước áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt, có tính chất toàn cầu hiện nay. Trong công tác quản trị TSTT, DN Việt Nam cần hết sức lưu ý tới việc kiểm kê, rà soát TSTT với vai trò là công cụ quan trọng giúp DN đưa ra những quyết định phù hợp trong hoạt động dịch chuyển TSTT cho nước ngoài, tối ưu hóa lợi ích kinh tế của TSTT nói chung và chuyển nhượng TSTT nói riêng. Ngoài việc kiểm kê, rà soát TSTT của mình, DN cũng cần tiến hành thẩm tra kỹ lưỡng về tiềm lực TSTT của bên mua nước ngoài. Công việc đó một mặt giúp có thêm thông tin về những lĩnh vực hoạt động, chiến lược sử dụng, khai thác TSTT của bên mua, mặt khác có thể giúp đoán định động cơ, thái độ của bên mua đối với TSTT của DN, từ đó quyết định việc xây dựng mối quan hệ phù hợp với bên mua ngay từ khi đàm phán chuyển nhượng TSTT. Trước khi quyết định chuyển nhượng TSTT cho nước ngoài, DN cần tìm hiểu kỹ lưỡng động cơ của bên mua để chọn được đối tác phù hợp, nhất là định liệu được tương lai của mình trong mối quan hệ kinh doanh với bên mua trong thời kỳ

hậu mua bán TSTT. Để làm được điều đó, DN cần phải xác định rõ giá trị thực sự của TSTT mà mình cần bán, xây dựng chiến lược đàm phán để chuyển nhượng TSTT với giá không thấp hơn giá trị thực đó, xác định những tiêu chí cần thiết đối với bên mua... Một vấn đề khác mà DN cần lưu ý là chú trọng nâng cao hiểu biết về pháp luật cạnh tranh, đặc biệt là những quy định liên quan tới hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm; nếu không tuân thủ nghiêm túc các quy định này thì DN có thể gánh chịu thiệt hại lớn do bị áp dụng các biện pháp chế tài theo luật định, bao gồm cả tiền phạt tính theo doanh thu và các biện pháp khắc phục hậu quả khác.

Về khía cạnh hoạch định chính sách và hoàn thiện pháp luật, trước hết cần khẳng định rằng bản thân cơ chế bảo hộ quyền SHTT nói chung, việc sử dụng/khai thác TSTT, trong đó có dịch chuyển TSTT nói riêng, không gây nên tình trạng hạn chế cạnh tranh mà trái lại còn khuyến khích hoạt động và tạo môi trường cạnh tranh. Chỉ có những hành vi lạm dụng độc quyền đối với TSTT mới có nguy cơ dẫn tới tình trạng hạn chế cạnh tranh, gây thiệt hại tới lợi ích xã hội. Hoạt động dịch chuyển TSTT của Việt Nam cho nước ngoài cũng có khả năng gây nên tình trạng như vậy nếu bên mua nước ngoài, thông qua hoạt động thâm tóm TSTT và DN Việt Nam, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền và tập trung kinh tế. Vì vậy, các chính sách, pháp luật của Nhà nước, một mặt cần tiếp tục duy trì chế độ bảo hộ quyền SHTT được coi là khá đầy đủ trong thời gian qua, mặt khác cần chú trọng thêm việc ngăn ngừa và chống lại nguy cơ hạn chế cạnh tranh nêu trên gây tổn hại tới lợi ích xã hội cũng như lợi ích của những nhà đầu tư thiểu số trong hoạt động mua bán DN và TSTT. Những quy định cần được bổ sung trong thời gian tới bao gồm những công cụ như sử dụng TSTT nhân danh Nhà nước hoặc bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng TSTT nhằm kiểm soát hiệu quả hành vi lạm dụng độc quyền SHTT, đặc biệt là trong các lĩnh vực hàng hóa thiết yếu, hàng hóa công cộng như thực phẩm, y tế, nông nghiệp, an ninh, quốc phòng hoặc tiêu chuẩn công nghiệp. Pháp luật về kiểm soát hạn chế cạnh tranh cần được bổ sung những tiêu chí cụ thể nhằm phân biệt hành vi tập trung kinh tế gây tổn hại thực sự cho thị trường cạnh tranh và hành vi không bị cấm, giúp nhận dạng chính xác những hoạt động mua bán DN/TSTT nào mang màu sắc tập trung kinh tế có tác động tiêu cực tới nền kinh tế. Đồng thời, cần chú trọng việc nâng cao chất lượng xác lập độc quyền SHTT, nâng cao năng lực xử lý hành vi hạn chế cạnh tranh, tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa cơ quan điều hành chính sách cạnh tranh và cơ quan điều hành chính sách bảo hộ độc quyền SHTT.